

QUỸ ETF MAFM VN30

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 19/2021/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 08 tháng 01 năm 2021
Hanoi, 08 January 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HO
CHI MINH CITY STOCK
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock
Exchange*

- Tên CTQLQ/ Name of Fund Management Company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên tổ chức/ Organization name: Quỹ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán / Security Symbol: FUEMAV30
- Địa chỉ trụ sở chính / Address: Tầng 38, Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6, Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
- Điện thoại / Telephone: +84 24 3564 0666
- Fax: +84 24 3564 0555
- Người thực hiện công bố thông tin / Submitted by: Ông Huh Hong Suk
Chức vụ / Position: Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật/ *Chairman and legal representative*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) xin công bố/ *Mirae Asset (Vietnam)
Fund Management Company Limited please to disclose:*

Báo cáo tháng 12 năm 2020/ *Monthly Report December 2020.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty / Quỹ vào ngày 08/01/2021 tại đường dẫn : <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>



This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date 07/12/2020 Available at: <http://fundmanagement-miraeasset.com.vn/pages/thong-tin-ve-quy>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/

Attachment:

Báo cáo tháng 12/2020 Quỹ

ETF MAFM VN30

Monthly Report December 2020

of MAFM VN30 ETF

Người công bố thông tin

Publisher

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật



Huh Hong Suk



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Mã Quỹ:

Code:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)

Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Shinhan Bank Vietnam Limited

Quỹ ETF MAFM VN30

MAFM VN30 ETF

FUEMAV30

FUEMAV30

05/01/2021

05/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	2,040,202,272	1,344,703,112	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2,040,202,272	1,344,703,112	
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	-	-	
I.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiết) Investments	2205	208,145,592,150	129,249,965,500	
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	208,145,592,150	129,249,965,500	
	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2205.2	-	-	
	Đầu tư khác Other Investments	2205.3	-	-	
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	137,775,000	47,150,000	
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	-	-	
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	-	-	
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	210,323,569,422	130,641,818,612	
II	Nợ Liability	2213	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	-	-	
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	151,398,351	97,140,835	

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả nhà đầu tư Payables to Investors	2215.1	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.1.1	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoán đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	2215.1.2	-	-	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	-	-	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	-	-	
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	-	-	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	93,380,864	62,903,368	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	4,740,872	3,193,555	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	3,160,583	2,129,037	
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	2215.9	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	11,383,143	8,938,719	
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	7,183,143	4,838,719	
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,200,000	4,100,000	
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	13,775,961	6,537,744	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	10,633,328	5,133,328	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation	2215.15	5,911,800	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	5,911,800	-	
	Phải trả khác Other payable	2215.17	2,500,000	8,305,084	
	Vay ngắn hạn Shortterm loans	2215.18	-	-	
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	151,398,351	97,140,835	
III	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	210,172,171,071	130,544,677,777	
IV	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	16,700,000.00	11,500,000.00	

6
CÔI
H NH
ĂN
HAE
VIỆ
CỦA L

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	12,585.16	11,351.71	

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMĐT SHINHAN Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duc Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tháng 12 năm 2020/ Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ:	FUEMAV30
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	05/01/2021
Reporting Date:	05/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

TT NO	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư <i>Income from Investment Activities</i>	2220	343,287,073	3,911,142,000	4,254,429,073
1	Cổ tức, trái tức được nhận <i>Dividend, Coupon</i>	2221	343,287,073	3,269,919,000	3,613,206,073
	Cổ tức được nhận <i>Dividend received</i>	2221.1	343,287,073	3,269,919,000	3,613,206,073
	Trái tức được nhận <i>Coupon received</i>	2221.2			
2	Lãi được nhận <i>Income from Interest</i>	2222			
3	Các khoản thu nhập khác <i>Other Income</i>	2223	-	641,223,000	641,223,000
	Thu nhập khác <i>Other Income</i>	2223.1	-	641,223,000	641,223,000
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tồn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi <i>Provision expense for bad debts from dividends, Interest Income and written off bad debts from dividends, Interest Income</i>	2223.2			
II	Chi phí <i>Expense</i>	2224	148,220,195	105,814,223	254,034,418
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ <i>Management Fee paid to Fund Management Company</i>	2225	93,380,864	62,903,368	156,284,232
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD <i>Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD</i>	2226	11,143,726	10,167,756	21,311,482
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nợ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan <i>Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers</i>	2227	22,064,472	8,326,883	30,391,355
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán <i>Audit fee</i>	2228	7,238,217	6,537,744	13,775,961
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ <i>Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board</i>	2229	5,000,000	-	5,000,000

6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; <i>Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting</i>	2230	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ <i>Expenses related to execution of fund's asset transactions</i>	2231	-	9,573,388	9,573,388
8	Các loại phí, chi phí khác <i>Other fees, expenses</i>	2232	9,392,916	8,305,084	17,698,000
	Chi phí thiết lập Quỹ <i>Set up Expenses</i>	2232.1	7,881,360	7,118,640	15,000,000
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán <i>Listing fee, registration fee</i>	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN <i>Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	1,313,556	1,186,444	2,500,000
	Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	2232.4	198,000	-	198,000
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Expenses for getting the list of Investors from VSD</i>	2232.5	-	-	-
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.6	-	-	-
	Chi phí khác <i>Other Expenses</i>	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) <i>Net Income from Investment Activities (= I - II)</i>	2233	195,066,878	3,805,327,777	4,000,394,655
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư <i>Gain / (Loss) from Investment Activities</i>	2234	17,400,003,850	11,739,350,000	29,139,353,850
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư <i>Realised Gain / (Loss) from disposal of Investment</i>	2235	-	246,224,500	246,224,500
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ <i>Unrealised Gain / (Loss) due to market price</i>	2236	17,400,003,850	11,493,125,500	28,893,129,350
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) <i>Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</i>	2237	17,595,070,728	15,544,677,777	33,139,748,505
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ <i>Net Asset Value at the beginning of period</i>	2238	130,544,677,777	-	
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ <i>Change of Net Asset Value of the Fund during the period</i>	2239	79,627,493,294	130,544,677,777	210,172,171,071
	Trong đó: <i>Of which:</i>	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period</i>	2241	17,595,070,728	15,544,677,777	33,139,748,505
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to Investors during the period</i>	2242	62,032,422,566	115,000,000,000	177,032,422,566
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ <i>Net Asset Value at the end of period</i>	2243	210,172,171,071	130,544,677,777	210,172,171,071
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMĐT Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company:	Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank:	Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ:	Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name:	MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ:	FUEMAV30
Code:	FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:	05/01/2021
Reporting Date:	05/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed equity	2246				
1	BID	2246.1	40,080	47,900	1,919,832,000	0.91%
2	CTG	2246.2	185,370	34,550	6,404,533,500	3.05%
3	EIB	2246.3	224,080	19,250	4,313,540,000	2.05%
4	FPT	2246.4	155,310	59,100	9,178,821,000	4.36%
5	GAS	2246.5	23,380	86,600	2,024,708,000	0.96%
6	HDB	2246.6	277,529	23,750	6,591,313,750	3.13%
7	HPG	2246.7	454,240	41,450	18,828,248,000	8.95%
8	KDH	2246.8	90,180	29,300	2,642,274,000	1.26%
9	MBB	2246.9	415,370	23,000	9,553,510,000	4.54%
10	MSN	2246.10	101,870	88,900	9,056,243,000	4.31%
11	MWG	2246.11	73,480	118,900	8,736,772,000	4.15%
12	NVL	2246.12	85,170	66,000	5,621,220,000	2.67%
13	PLX	2246.13	33,400	54,600	1,823,640,000	0.87%
14	PNJ	2246.14	43,420	81,000	3,517,020,000	1.67%
15	POW	2246.15	116,900	13,600	1,589,840,000	0.76%
16	REE	2246.16	33,400	48,950	1,634,930,000	0.78%
17	ROS	2246.17	141,430	2,530	357,817,900	0.17%
18	SAB	2246.18	16,700	195,000	3,256,500,000	1.55%
19	SBT	2246.19	58,450	20,950	1,224,527,500	0.58%
20	SSI	2246.20	88,510	33,100	2,929,681,000	1.39%
21	STB	2246.21	427,520	16,900	7,225,088,000	3.44%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
22	TCB	2246.22	611,220	31,500	19,253,430,000	9.15%
23	TCH	2246.23	48,430	19,950	966,178,500	0.46%
24	VCB	2246.24	101,870	97,900	9,973,073,000	4.74%
25	VHM	2246.25	106,880	89,500	9,565,760,000	4.55%
26	VIC	2246.26	153,640	108,200	16,623,848,000	7.90%
27	VJC	2246.27	64,130	125,000	8,016,250,000	3.81%
28	VNM	2246.28	163,660	108,800	17,806,208,000	8.47%
29	VPB	2246.29	425,850	32,500	13,840,125,000	6.58%
30	VRE	2246.30	116,900	31,400	3,670,660,000	1.75%
	Tổng	2247	4,878,369		208,145,592,150	98.96%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250			208,145,592,150	98.96%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
	Tổng Total	2254				
	Tổng các loại chứng khoán Total Investment	2255			208,145,592,150	98.96%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			137,775,000	0.07%
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				0.00%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				0.00%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought Investment	2256.5				0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				0.00%
7	Tài sản khác Other investments	2256.7				0.00%
	Tổng Total	2257	-		137,775,000	0.07%
VI	Tiền Cash	2258				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			2,040,202,272	0.97%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			2,040,202,272	0.97%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				0.00%

STT	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu	Số lượng Quantity	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit gt than 3 months	2259.3				0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260				0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261				0.00%
	Tổng Total	2262			2,040,202,272	0.97%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			210,323,569,422	100%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Kong Duck Hyun

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
Tháng 12 năm 2020/ Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
Code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
FUEMAV30
05/01/2021
05/Jan/2021

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
IV. BÁO CÁO VỀ GIAO DỊCH TÀI SẢN QUỸ/ REPORT OF ASSET TRANSACTION OF EXCHANGE-TRADED FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
I.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2294								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Margin/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervising Bank

TNNH
MỘT THÀNH VIÊN
SHINHAN
VIỆT NAM
Kong Doan Hien

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk
Chủ tịch Công ty kiểm định pháp luật
Chairman and Legal Representatives

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
Tháng 12 năm 2020/ Dec 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF
4	Mã Quỹ: Code:	FUEMAV30 FUEMAV30
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/01/2021 05/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/ GENERAL REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance Indicators	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.66%	0.65%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.08%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.16%	0.09%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.05%	0.07%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.04%	0.00%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.05%	1.10%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV	2270	0.00%	41.28%
II	Các chỉ tiêu khác Other Indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	115,000,000,000	
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	11,500,000.00	
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	5,200,000	11,500,000.00
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	52,000,000,000	115,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279		

TT No.	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	167,000,000,000	115,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	16,700,000	11,500,000.00
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	0.00%	1.74%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	99.37%	100.00%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	70.99%	88.70%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,585.16	11,351.71
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	12,530.00	

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name: MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ: FUEMAV30
Code: FUEMAV30
Ngày lập báo cáo: 05/01/2021
Reporting Date: 05/Jan/2021

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT

B INVESTMENTS (if any)

I Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Implementation of own-account trading limits of foreign indirect investments

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Giá trị/ Value	
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/ Approved limit by SBV			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Total invested value as of month-end date			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Total invested value in month			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-III)/ Total remaining limit			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2				

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TNNH
MỘT THÀNH VIÊN
SHINHAN
VIỆT NAM
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Huh Hong Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
FUEMAV30
Code:
FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
05/01/2021
05/Jan/2021

B BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)
II BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INDIRECT PORTFOLIO INVESTMENT ASSET REPORT

STT/ No	Tài sản/ Asset type	Mã chỉ tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents						
	Tiền Cash						
	Tiền gửi ngân hàng Cash at banks						
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents						
1.2	Các khoản đầu tư (kể chi tiền) Investment						
1.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivable						
1.4	Lãi được nhận Interest Receivables						
1.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiền) Securities Trading Receivables						
1.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables						
1.7	Các tài sản khác Other Assets						
1.8	Tổng tài sản Total assets						
STT/ No	Nợ/ Liabilities		Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		% cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kể chi tiền) Securities Trading Payables						
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payable						
II.3	Tổng nợ Total Liabilities						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duck Hwan
Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Huỳnh Hồng Suk
Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Fund Management Company: Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Supervising bank: Shinhan Bank Vietnam Limited
Tên Quỹ: Quỹ ETF MAFM VN30
Fund name: MAFM VN30 ETF
Mã Quỹ: FUEMAV30
Code: FUEMAV30
Ngày lập báo cáo: 05/01/2021
Reporting Date: 05/Jan/2021

B BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ **REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (if any)**
III BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ **FOREIGN INDIRECT INVESTMENT INCOME STATEMENT**

STT/ No	Chỉ tiêu/ Indicators	Mã chỉ tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		Lũy kế từ đầu năm/ Accumulated from beginning of the year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Income from foreign portfolio investment activities						
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables						
	Lãi được nhận Interest receivable						
	Các khoản thu nhập khác (kể chi tiêu) Other income						
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Foreign portfolio investment expense						
	Phí lưu ký tại nước ngoài Overseas depository fee						
	Các loại phí khác (kể chi tiêu) Other expenses						
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from foreign portfolio investment activities (I-II)						
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain/Loss from foreign portfolio investment activities						
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment						
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

Huh Hong Suk
Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng và công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(To the Circular No. 91/2019/TT-BTC dated December 31, 2019 of the Minister of Finance, prescribing amendments and supplements to several Circulars on reporting regulations and administrative procedures applied to fund management companies, securities investment trusts and investment companies)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF
REPORT ON ETF'S INVESTMENTS
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
FUEMAV30
Code:
FUEMAV30
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
05/01/2021
05/Jan/2021

B BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)/ REPORT ON PROPRIETARY TRADING OF ETF'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENTS (If any)
IV BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ FOREIGN INDIRECT INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No	Loại tài sản (nếu chi tiết)/ Asset type	Mã chỉ tiêu/ Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market value as of reporting date		Tổng giá trị/ Total value		Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản ròng/ % Total Net Asset Value
				Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate Deposits							
I	Tổng/ Total							
II	Trái phiếu Chính phủ/ Government bonds							
I	Tổng/ Total							
III	Cổ phiếu niêm yết/ Listed Equity							
I	Tổng/ Total							
IV	Trái phiếu niêm yết/ Listed Bond							
I	Tổng/ Total							
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết/ Listed fund certificate							
I	Tổng/ Total							
VI	Các loại tài sản khác/ Other assets							
I	Tổng/ Total							
VII	Tổng giá trị danh mục/ Total value of portfolio							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate at transaction date)

Đại diện Cơ quan quản lý của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
MỘT THÀNH VIÊN
SHINHAN
VIỆT NAM
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duc Huyen
Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện Cơ quan quản lý của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Huỳnh Hồng Suk
Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 12 năm 2020/ Dec 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Mã Quỹ:
Fund code:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Quỹ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF
FUEMAV30
5/1/2021
05/Jan/2021

Chi tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		17,743,290,923	33,393,782,923		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		343,287,073	3,613,206,073		
Cổ tức được chia Dividend income	02.1		343,287,073	3,613,206,073		
Trái tức được chia Coupon income	02.2		-	-		
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		-			
Lãi TGNH Interest income from bank deposits	03.1		-			
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-			
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		-	246,224,500		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		17,400,003,850	28,893,129,350		
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-			
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	641,223,000		
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		-	9,573,388		
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		-	9,573,388		
2.2. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	12		-	-		
2.3. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	13		-	-		
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		148,220,195	244,461,030		
3.1. Phí quản lý Quỹ Management fee	20.1		93,380,864	156,284,232		
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		7,983,143	16,021,862		
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		7,183,143	12,021,862		

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		800,000	4,000,000		
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		-	-		
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		3,160,583	5,289,620		
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		4,740,872	7,934,427		
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		5,500,000	10,633,328		
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		11,823,600	11,823,600		
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		5,911,800	5,911,800		
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		5,911,800	5,911,800		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-		
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		7,238,217	13,775,961		
3.9. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.9		14,392,916	22,698,000		
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.9.01		5,000,000	5,000,000		
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.9.02		-	-		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.9.03		-	-		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.9.04		-	-		
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.9.05		7,881,360	15,000,000		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee Expenses paid to SSC	20.9.06		1,313,556	2,500,000		
Phí ngân hàng Bank charges	20.9.07		198,000	198,000		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.9.08		-	-		
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.9.09		-	-		
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.9.10		-	-		
Chi phí khác Other expenses	20.9.11		-	-		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		17,595,070,728	33,139,748,505		
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24					
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-		
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		17,595,070,728	33,139,748,505		
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		195,066,878	4,246,619,155		
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		17,400,003,850	28,893,129,350		

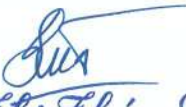
36 - C.T.
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU
JAN LỖ Q
RAE ASS
VIỆT NAI
LIÊM - T

Chỉ tiêu/ Indicators	Mã số/ Code	Thuyết minh/ Notes	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 12 năm 2019 Dec 2019	Số lũy kế Year-to-date
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-		
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		17,595,070,728	33,139,748,505		

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer


Vũ Thị Thúy Lua

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant


Vũ Thị Thúy Lua

CHỦ TỊCH CÔNG TY KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN
PHÁP LUẬT/Chairman and legal representative




CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huh Hong Suk

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020/ As at 31 Dec 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2 Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3 Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF
4 Mã Quỹ Fund code:	FUEMAV30
5 Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	5/1/2021 05/Jan/2021

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020
I	I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1	Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		2,040,202,272	1,344,703,112
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF Cash at bank	111		2,040,202,272	1,344,703,112
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		-	-
2	Các khoản đầu tư thuần Investment	120		208,145,592,150	129,249,965,500
2.1	Các khoản đầu tư Investments	121		208,145,592,150	129,249,965,500
	Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		208,145,592,150	129,249,965,500
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.2		-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.3		-	-
2.2	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
3	Các khoản phải thu Receivables	130		137,775,000	47,150,000
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		137,775,000	47,150,000
3.2.1	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivables from deposit	134.3			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Deposit Certificate	134.4			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		137,775,000	47,150,000
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		137,775,000	47,150,000
	Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
	Dự thu lãi tiền gửi Interest accrual from deposit	136.3			
	Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificate of Deposit	136.4			
3.3	Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on bought investment	137.1		-	-
	Các khoản phải thu khác Others receivables	137.3		-	-
3.4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		210,323,569,422	130,641,818,612
	II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II			
1	Vay ngắn hạn Shortterm loans	311			
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1			
	Khoản vay ngắn hạn Shortterm loans Principal	311.2			
2	Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for unsettled securities transactions	312		-	-
3	Phải trả cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors and fund management company for fund certificate transaction	313		-	-
	Phải trả cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to distributors for fund certificate transaction	313.1		-	-
	Phải trả cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Payable to fund management company for fund certificate transaction	313.2		-	-
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	-
5	Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	Chi phí phải trả Expense Accuals	316		13,775,961	6,537,744
	Phải trả phí môi giới giao dịch giao dịch chứng khoán Broker fee payables	316.1		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		13,775,961	6,537,744
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		-	-
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6		-	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8	Phải trả cho Nhà đầu tư về hoàn đổi lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9	Phải trả dịch vụ Quỹ Fund management related service expense payable	319		135,122,390	82,298,007
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		93,380,864	62,903,368
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian	319.2		11,383,143	8,938,719
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		7,183,143	4,838,719
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		4,200,000	4,100,000
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		4,740,872	3,193,555
	Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		3,160,583	2,129,037
	Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		10,633,328	5,133,328
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		5,911,800	-
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		5,911,800	-

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã số	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020
10	Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		2,500,000	8,305,084
	Phải trả phí bảo giá Price feed fee payable	320.1		-	-
	Trích trước phí thiết lập quỹ trả cho UBCKNN Accrued expense for fund setup pay to SSC	320.2		-	7,118,640
	Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	320.3		2,500,000	1,186,444
	Phí Ngân hàng Bank charge	320.4		-	-
	Phải trả khác Other payables	320.5		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		151,398,351	97,140,835
	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		210,172,171,071	130,544,677,777
	1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		167,000,000,000	115,000,000,000
	1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		167,000,000,000	115,000,000,000
	1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		-	-
	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		10,032,422,566	-
	3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		33,139,748,505	15,544,677,777
	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/III) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		12,585.16	11,351.71
	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440			
	1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
	2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
	VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1	1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2	2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3	3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4	4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		16,700,000	11,500,000

NGƯỜI LẬP BIỂU/ Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/Chief Accountant

Vũ Thị Thùy Lua

Vũ Thị Thùy Lua

CHỦ TỊCH CÔNG TY KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN
PHÁP LUẬT/Chairman and legal representative



CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huỳnh Hồng Suk

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 12 năm 2020/ Dec 2020

1 Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: **Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam)**
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited

2 Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam**
Shinhan Bank Vietnam Limited

3 Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ ETF MAFM VN30**
MAFM VN30 ETF

4 Mã Quỹ
Fund: **FUEMAV30**

5 Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **5/1/2021**
05/Jan/2021

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 12 năm 2020 Dec 2020	Tháng 11 năm 2020 Nov 2020
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	130,544,677,777	-
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	17,595,070,728	15,544,677,777
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	17,595,070,728	15,544,677,777
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	62,032,422,566	115,000,000,000
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	62,032,422,566	115,000,000,000
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	210,172,171,071	130,544,677,777
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	12,585.16	11,351.71

NGƯỜI LẬP BIỂU/
Preparer

KẾ TOÁN TRƯỞNG/
Chief Accountant

CHỦ TỊCH CÔNG TY KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN
PHÁP LUẬT/Chairman and legal representative



Vũ Thị Ch�y Lua Vũ Thị Ch�y Lua

CHỦ TỊCH CÔNG TY
Huỳnh Hồng Suk

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE

Từ ngày 01 tháng 12 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020/ From 01 Dec 2020 to 31 Dec 2020

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam Shinhan Bank Vietnam Limited
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF MAFM VN30 MAFM VN30 ETF
4	Mã Quỹ: Fund name:	FUEMAV30 FUEMAV30
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05-Jan 5-Jan-21

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 As at 31 Dec 2020	Ngày 30 tháng 11 năm 2020 As at 30 Nov 2020
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value	2100		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	của quỹ/ per Fund	2102	130,544,677,777	-
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2102.1	1,135,171,111	-
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	2103	11,351.71	-
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	của quỹ/ per Fund	2105	210,172,171,071	130,544,677,777
	của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate	2105.1	1,258,515,994	1,135,171,111
	của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate	2106	12,585.16	11,351.71
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, of which:	2107		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to fund's investment during the period	2108	272.55	1,351.71
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value related to investors during the period	2109	960.90	10,000.00
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of net asset value due to distribute the profit to investors during the period	2109.1	-	-
	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of NAV due to subscription, redemption during the period	2109.2	960.90	10,000.00
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	2111	210,172,171,071	131,226,321,746
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	2112	122,117,980,913	122,117,980,913
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	2115	-	-
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	2116	12,530	-
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value in the period in comparison with the last period	2117	12,530	-
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)	2119	(55.16)	-
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))	2120	-0.44%	-
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)	2122	12,530	-
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)	2123	11,700	-

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
Shinhan Bank Vietnam Limited
Kong Duck Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán, Bộ phận Dịch vụ Quản trị Quỹ
Director of Securities Services Department, Fund Services Team

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
Mirae Asset (Vietnam) Fund Management Company Limited
Huỳnh Hồng Suk

Chủ tịch Công ty kiêm đại diện pháp luật
Chairman and Legal Representatives